TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 07-4-2023
V/v: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đại

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Bích Ngọc, ông Phạm Công Gia.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Võ Thị Ngọc Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:* Ông Phạm Hữu Huỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 4 năm 2023, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 600/2022/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2022, về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2023/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị T**,** sinh năm 1960 *(vắng mặt)*
Địa chỉ: Tổ 3, Khu 3, thị trấn T1, huyện T2, tỉnh Đồng Nai.
Nơi ở: Tổ 9, Khu 7, thị trấn T1, huyện T2, tỉnh Đồng Nai.
- *Bị đơn*: Ông Dương K**,** sinh năm 1957 *(vắng mặt)*
Địa chỉ: Tổ 3, Khu 3, thị trấn T1, huyện T2, tỉnh Đồng Nai.
- *Người làm chứng:*
Bà Chí Làm Phí, sinh năm 1974 *(vắng mặt)*
Ông Trần Đại P, sinh năm 1975 *(vắng mặt)*
Địa chỉ: Tổ 9, Khu 7, thị trấn T1, huyện T2, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân*:* Bà và ông Dương K tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 1982, nhưng đến năm 2022 mới đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T1 và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 24-10-2022. Sau khi tiến tới hôn nhân vào năm 1982 thì vợ chồng chung sống hạnh phúc đến thời điểm cách đây 05 năm thì ông K thay đổi tính tình, thường xuyên tụ tập uống rượu, bia và ghen tuông vô cớ rồi kiếm chuyện cự cãi, đánh đập bà. Bà đã nhiều lần muốn bỏ đi nhưng được gia đình, hàng xóm khuyên can nên cố gắng tiếp tục chung sống với ông K, nhưng ông K vẫn không thay đổi bản thân. Hiện nay bà

và ông K không còn sống chung với nhau, bà đã chuyển đến nhà ông Trần Đại Phấn là em trai bà để sinh sống từ tháng 12-2022 đến nay. Nay bà T nhận thấy không còn tình cảm, đời sống vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông K

- Về nuôi con: Vợ chồng không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản: Bà T trình bày vợ chồng bà tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản tự khai của bị đơn ông Dương K trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà T tự nguyện tiến tới hôn nhân từ năm 1982, nhưng đến năm 2022 mới đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T1 và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 24-10-2022. Vợ chồng ông chung sống với nhau hơn 40 năm nay đều hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì lớn. Trước khi ông biết việc bà gửi đơn ly hôn thì ông có phát hiện bà T nhắn tin, nói chuyện tình cảm với người khác do đó mới muốn ly hôn với ông. Bà T bỏ nhà đi từ tháng 12-2022 đến nay, ông đã nhiều lần liên lạc hòa giải, khuyên bà trở về nhưng đều không thành. Hiện nay, sức khỏe ông yếu nên mong muốn bà trở về nhà cùng ông nượng tựa nhau lúc tuổi già. Vì vậy ông không đồng ý ly hôn với bà.

- Về con chung: Vợ chồng không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản: Vợ chồng ông tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ 2 lần nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện của bà T. Về hôn nhân: Bà T được ly hôn với ông Dương K. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Đề nghị không xem xét. Về án phí: Nguyên đơn được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn ông Dương K có nơi cư trú tại thị trấn T1, huyện T2 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Bà Trần Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với ông K. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là “Ly hôn” theo quy định tại

khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định tư cách đương sự bà T là nguyên đơn và ông K là bị đơn, theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Hôn nhân giữa bà T và ông K được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T1 và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật ngày 24-10-2022. Như vậy, hôn nhân của bà T, ông K là hợp pháp.

Trên cơ sở lời khai của đương sự, lời khai của người làm chứng, kết quả xác minh về tình trạng hôn nhân thể hiện: Bà T yêu cầu ly hôn với ông K vì lý do vợ chồng cãi nhau, tính tình không hòa hợp, bà không còn tình cảm và không còn sống chung với ông K từ tháng 12-2022 đến nay.

Ông K thừa nhận vợ chồng sống chung hạnh phúc nhưng đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là ông nghi ngờ bà có quan hệ tình cảm với người khác. Từ tháng 12-2022 đến nay vợ chồng không còn chung sống cùng nhau nữa. Nay ông K không đồng ý ly hôn với bà T vì ông bà tuổi đã lớn, sức khỏe kém cần bên cạnh chăm sóc lẫn nhau.

Tòa án tiến hành giải thích quy định của pháp luật, vận động, hòa giải nhưng bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông K không đồng ý ly hôn nhưng ông không đưa ra được những cơ sở, cách thức để các bên có thể về sống đoàn tụ với nhau. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án về tình trạng hôn nhân tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ khác cũng thể hiện phù hợp với lời khai của các đương sự.

Như vậy, có căn cứ xác định bà T, ông K đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Để bà T, ông K có điều kiện ổn định cuộc sống của mình, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp chận yêu cầu của bà T, cho bà được ly hôn với ông K.

[2.2] Về nuôi con: Bà T, ông K không có con chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét

[2.3] Về tài sản: Các đương sự trình bày tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét

[3] Về án phí: Bà T là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí Tòa án theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Trần Thị T được ly hôn với ông Dương K.

- Về nuôi con: Bà T, ông K trình bày không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung: Bà T, ông K không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét .

- Về nợ chung: Bà T, ông K trình bày không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét

2. Về án phí: Bà Trần Thị T là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí Tòa án theo quy định pháp luật.

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA DS huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND thị trấn T1 (Số 150, ngày 24-10-2022) để ghi vào sổ hộ tịch;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

Nguyễn Bá Đại